HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 33/2025/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 1682/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh và Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 2335/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra số 645/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các vùng: thiên tai (sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng); biên giới; vùng dân di cư tự do đến đời sống còn khó khăn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

1. Hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng.

2. Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các xã biên giới đất liền.

3. Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do đến các địa bàn trong cả nước không theo quy hoạch, kế hoạch, đời sống còn khó khăn.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Bố trí ổn định dân cư phù hợp với các quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và các quy hoạch có liên quan trên địa bàn tỉnh. Địa bàn bố trí ổn định dân cư phải đảm bảo kết cấu hạ tầng thiết yếu và phát triển sản xuất để người dân đến nơi ở mới có điều kiện sống ổn định lâu dài.

2. Bố trí ổn định dân cư phải trên cơ sở tự nguyện của người dân, cộng đồng dân cư, phù hợp với phong tục, tập quán sinh hoạt, sản xuất của người dân địa phương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo điều kiện kết cấu hạ tầng thiết yếu, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái.

3. Khuyến khích thực hiện sắp xếp, bố trí dân cư trên địa bàn xã. Trường hợp bố trí ổn định dân cư ngoài xã, phải có sự thống nhất của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi hộ dân đi và nơi hộ dân đến.

4. Mỗi hộ gia đình, cá nhân chỉ được hưởng hỗ trợ một lần, trường hợp nếu có nhiều chính sách hỗ trợ từ nhà nước với cùng nội dung và đối tượng hỗ trợ thì chỉ được chọn một chính sách hỗ trợ. Việc hỗ trợ phải đảm bảo kịp thời, công khai, minh bạch, đúng định mức quy định và đúng đối tượng của chương trình.

Điều 4. Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ và phương thức thực hiện

1. Hỗ trợ xây dựng nhà ở, lương thực, nước sinh hoạt (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung) cho đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở: Mức hỗ trợ 80 triệu đồng/hộ gia đình, cá nhân.

b) Hỗ trợ lương thực trong thời gian đầu tái định cư là 15kg gạo/người/tháng, thời gian hỗ trợ là 12 tháng. Mức giá gạo hỗ trợ cụ thể theo mức giá gạo quy định địa phương tại thời điểm hỗ trợ.

c) Hỗ trợ nước sinh hoạt: Đối với hộ gia đình, cá nhân được sắp xếp tái định cư nhưng chưa có hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung, được hỗ trợ tiền nước sinh hoạt mỗi người 04m^3/người/tháng, thời gian hỗ trợ là 12 tháng theo mức giá quy định địa phương tại thời điểm hỗ trợ.

2. Hỗ trợ kinh phí di chuyển cho đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này: mức hỗ trợ kinh phí di chuyển tính theo thực tế khi lập dự án, căn cứ quy định thực tế và đơn giá của loại phương tiện phổ thông tại địa phương. Trường hợp tự túc phương tiện, tự di chuyển bằng đường bộ mức hỗ trợ bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa lý hành chính và giá xăng tại thời điểm thực hiện.

3. Hỗ trợ 20 triệu đồng/hộ đối với hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ở vùng có nguy cơ thiên tai nhưng không còn quỹ đất xây dựng khu tái định cư để di chuyển phải bố trí ổn định tại chỗ được hỗ trợ để nâng cấp nhà ở và vật dụng phòng, chống thiên tai thiết yếu khác.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân bằng tiền thông qua chủ hộ, cá nhân sau khi hoàn tất đầy đủ hồ sơ đã quy định tại Điều 10 Chương IV Thông tư 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Điều 7 Thông tư 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp chủ hộ gia đình, cá nhân không thể trực tiếp đến nhận hỗ trợ thì được uỷ quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để nhận thay.

Điều 5. Nguồn vốn thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp tỉnh.

2. Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, và các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Trường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tham gia tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2024-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Long An.

3. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, khi các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các trường hợp phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An. Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa phê duyệt thì tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 7 (kỳ họp thường lệ cuối năm 2025) thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ủy ban công tác đại biểu của Quốc hội (b/c);
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Tây Ninh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT, (tructhao).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng